KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NTC)

CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

Ngày 31/12/2024	213,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**19.1%**	**1.0%**

DT thuần *2024*
368 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 133| 56.4%

LN thuần *2024*
340 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.00| -1.1%

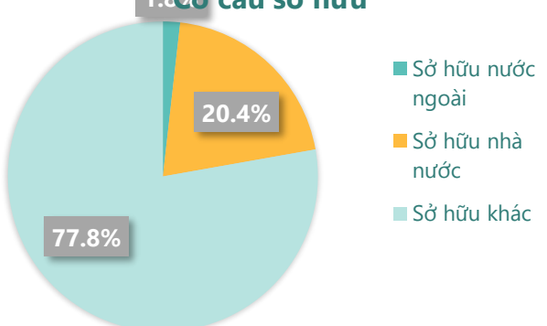
LN sau thuế *2024*
293 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.00| -2.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
95.1%
YoY: +/-▼ 55.9%

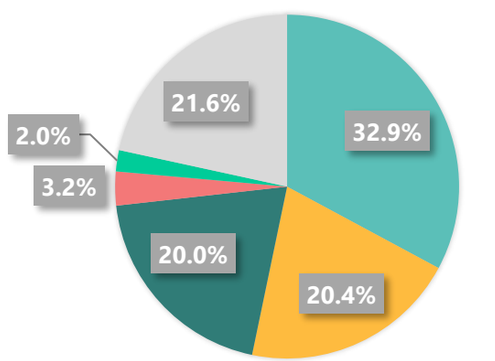
ROE *2024*
28.3%
YoY: +/-▼ 7.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	174,912 - 230,438
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,112
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,065
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.00
EPS	13,192
P/E	16.1

Cơ cấu sở hữu

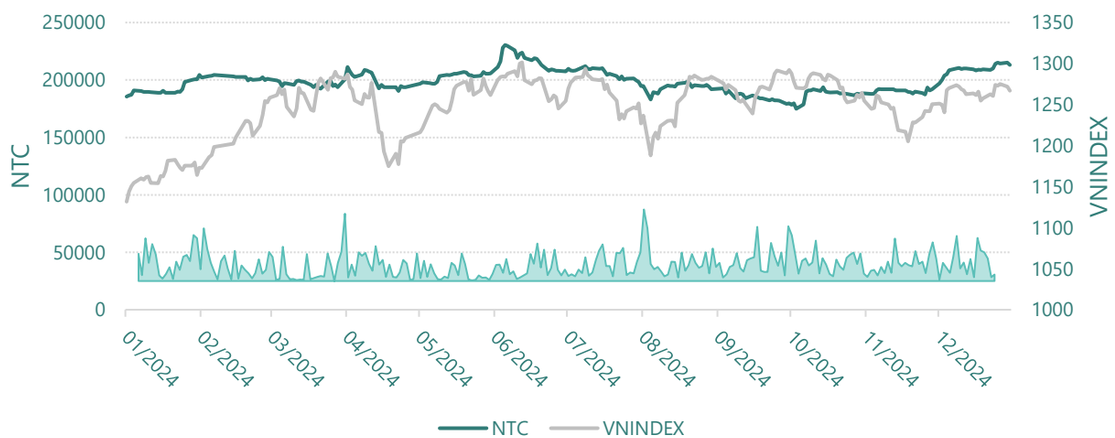


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Cao su Phước Hòa
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG
- Nguyễn Thị Thanh Thủy
- CTCP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành
- Khác

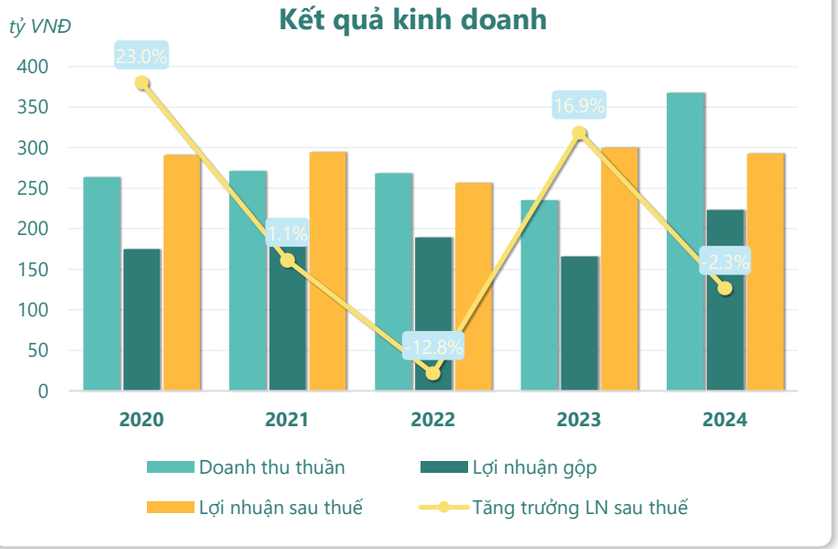
Lịch sử giá

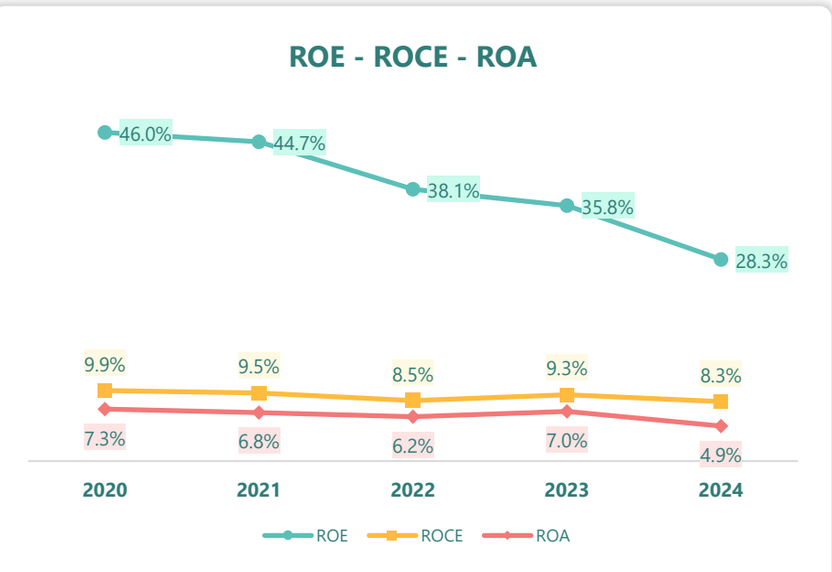


Năm **2024**, **NTC** ghi nhận doanh thu thuần **367.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **292.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.4%** và **giảm 2.34%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **28.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

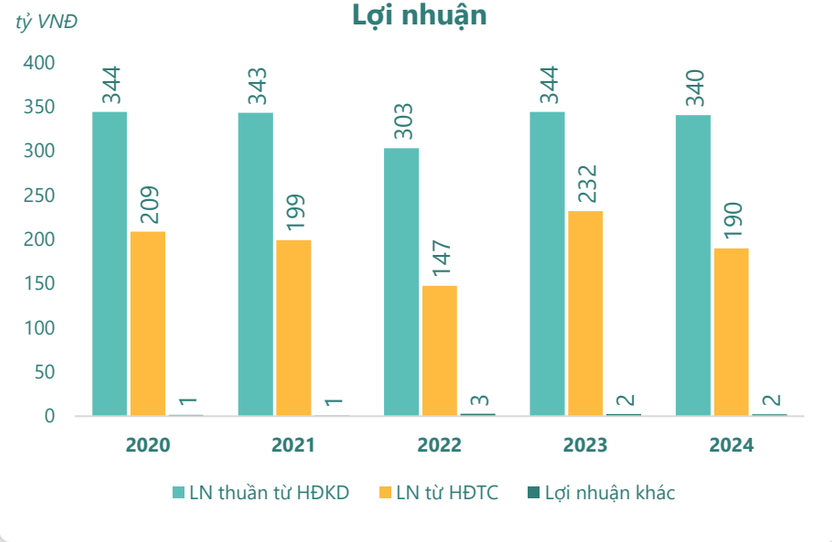


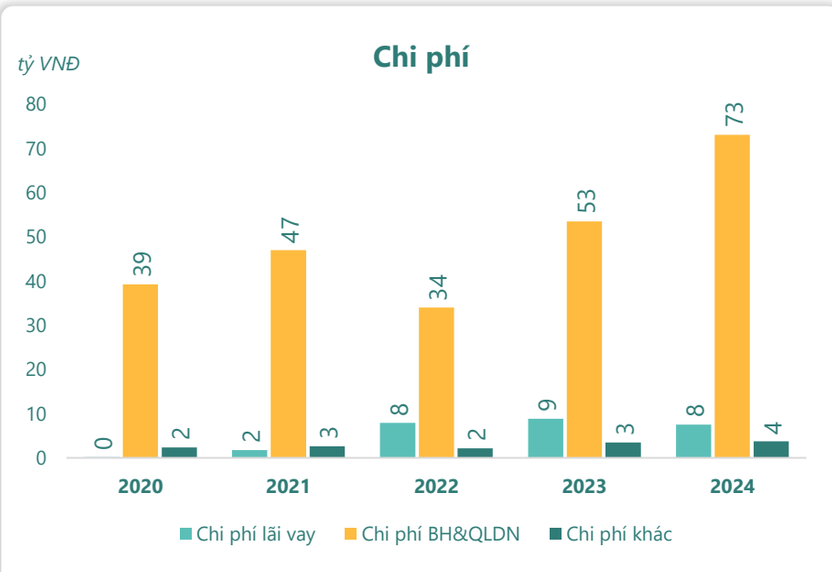


Năm **2024**, **NTC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **340.1** tỷ đồng, **giảm đi 3.88** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (334.8 tỷ đồng) là 5.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

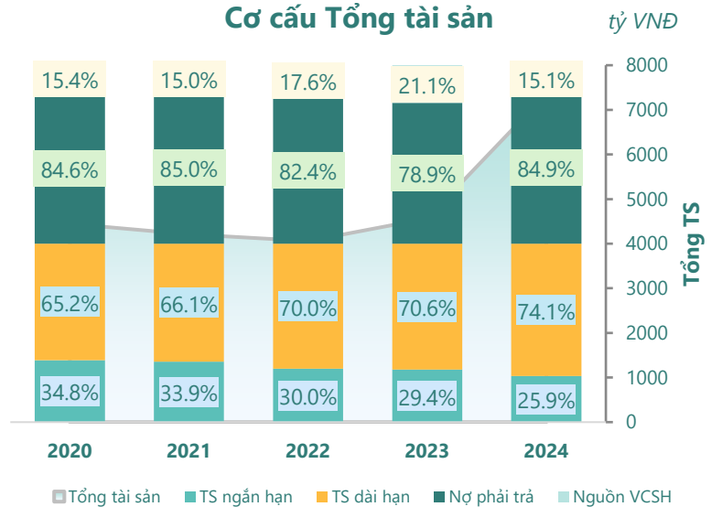
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **73.11** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.74** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

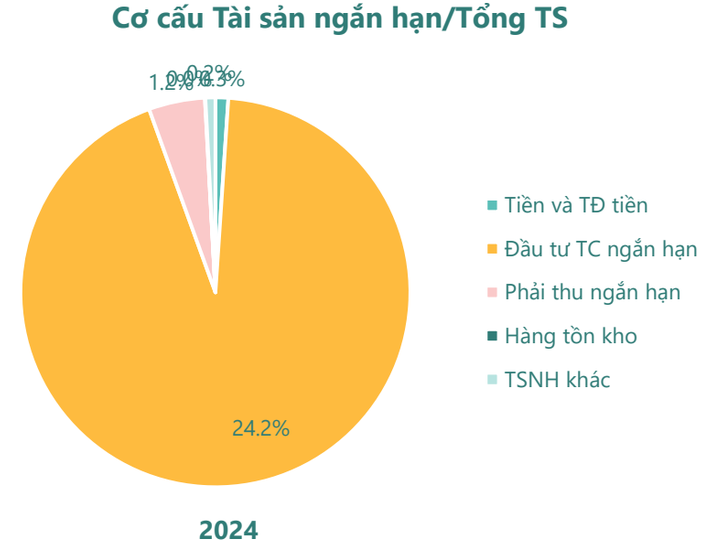
ROE của NTC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **28.3%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

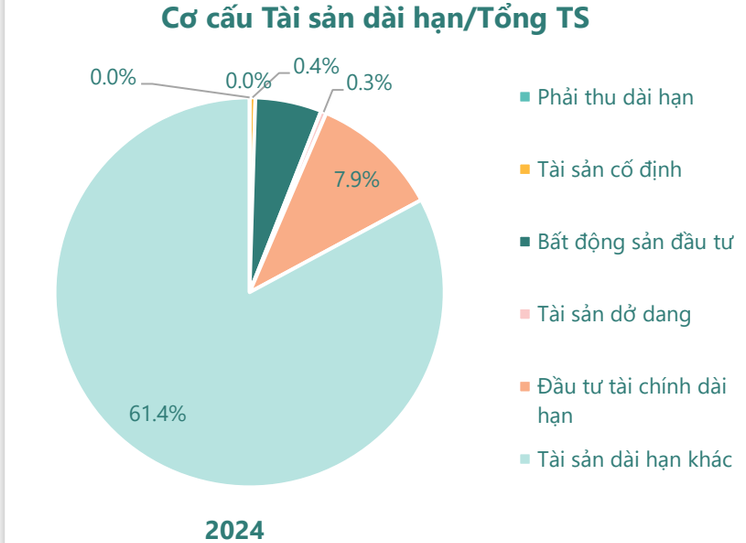




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NTC** năm 2024 tăng trưởng **61.2%** so với năm trước, đạt **7,357** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTC đạt **1,905** tỷ đồng, tăng trưởng **41.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.21% trên tổng tài sản.

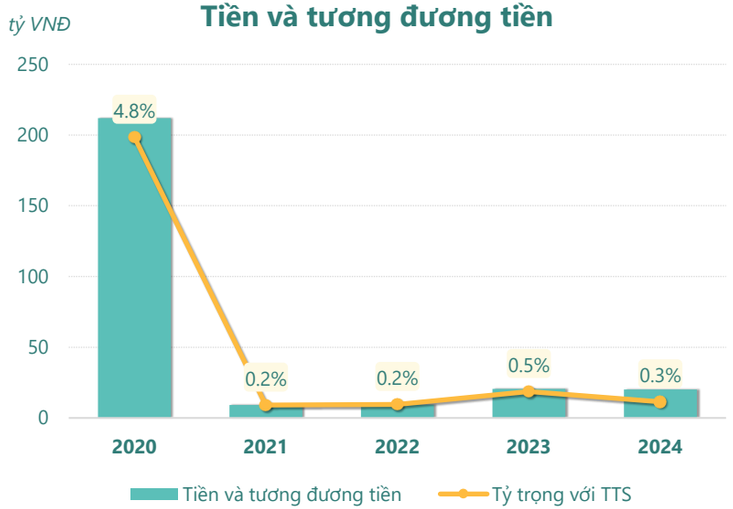
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **69.4%** so với năm trước và đạt **5,452** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **74.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **61.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.93%.

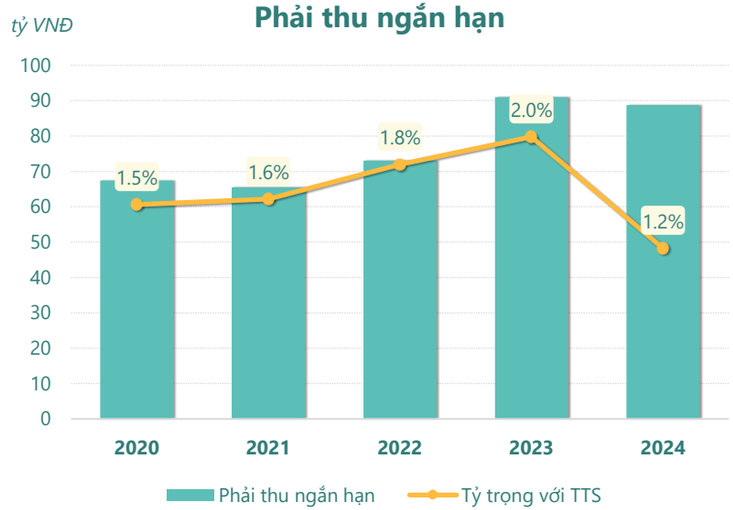
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

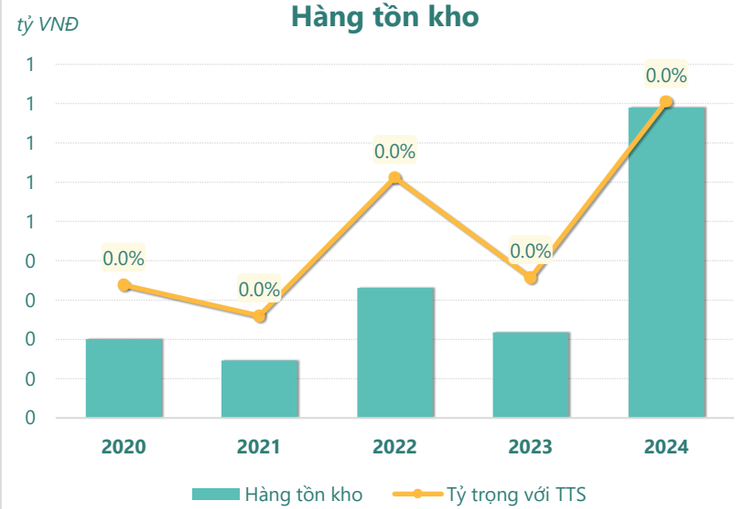
Tiền và tương đương tiền



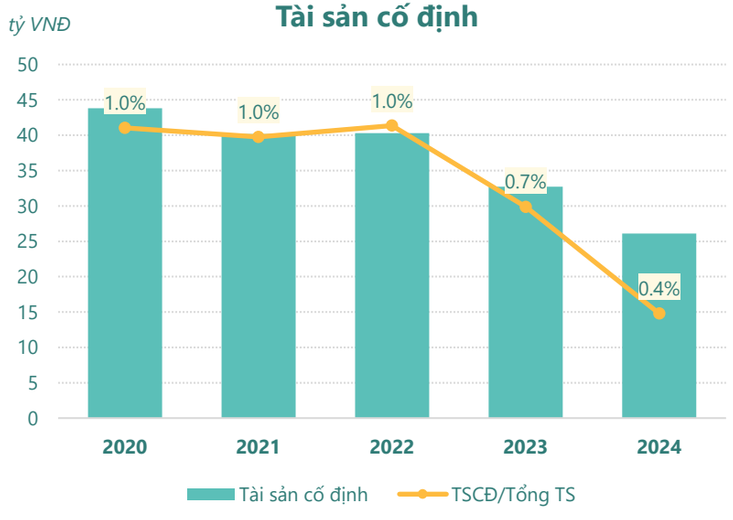
Phải thu ngắn hạn



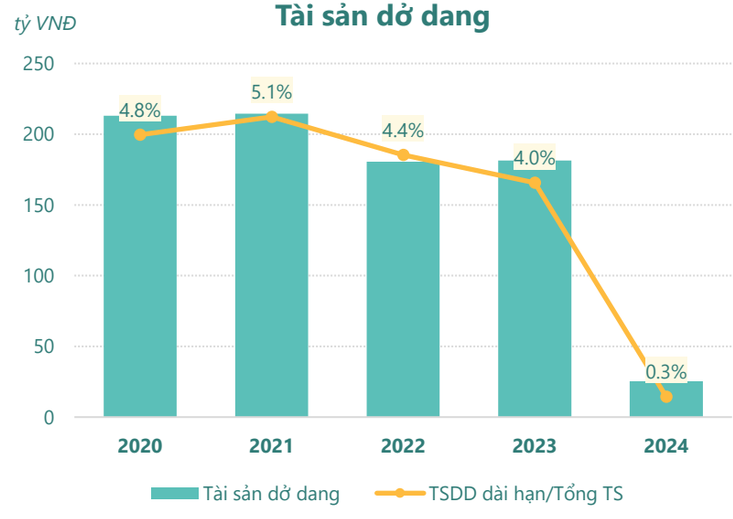
Hàng tồn kho



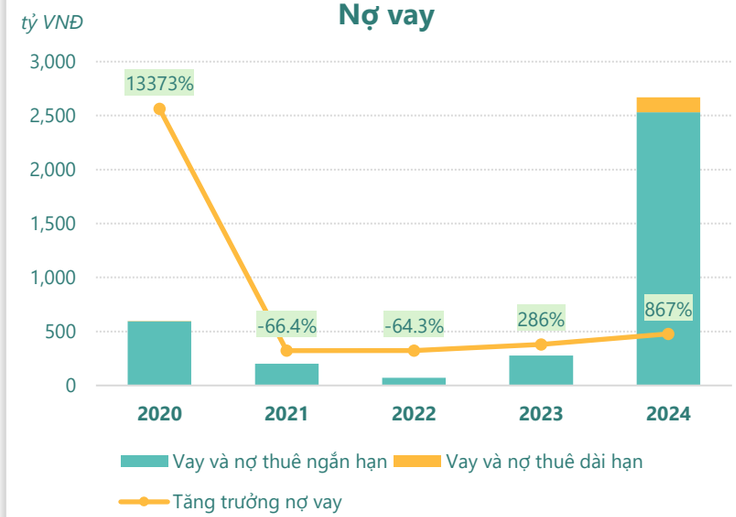
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

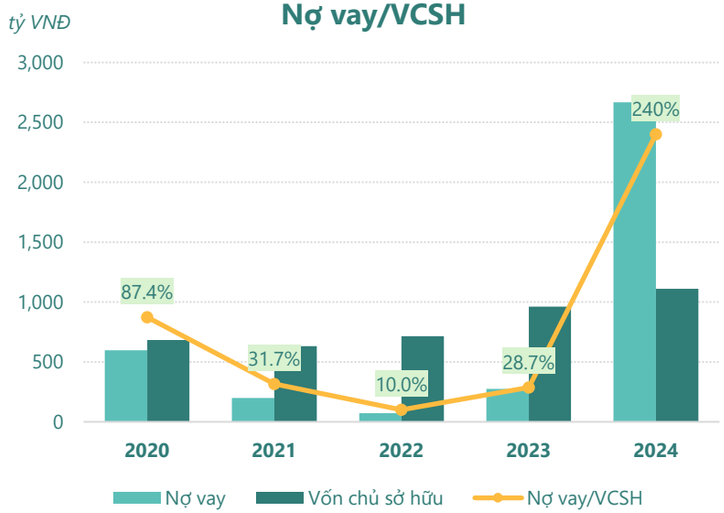


Nợ vay

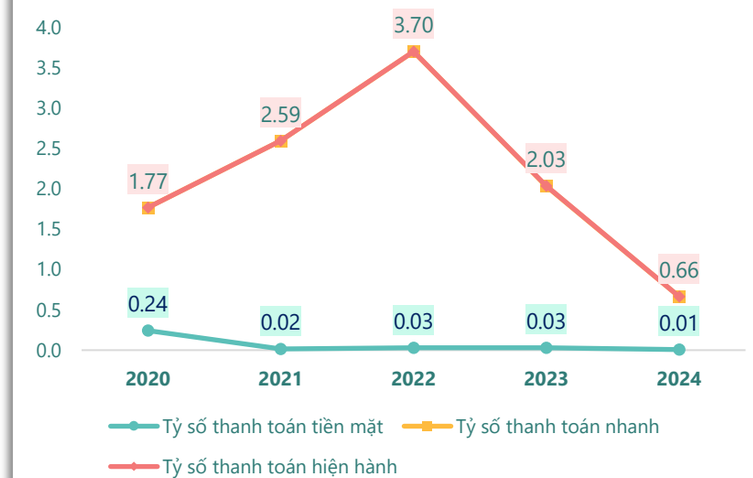


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

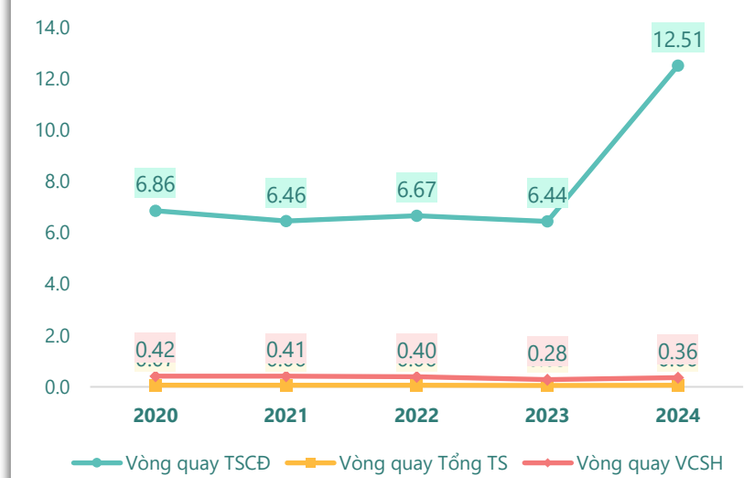
Nợ vay/VCSH



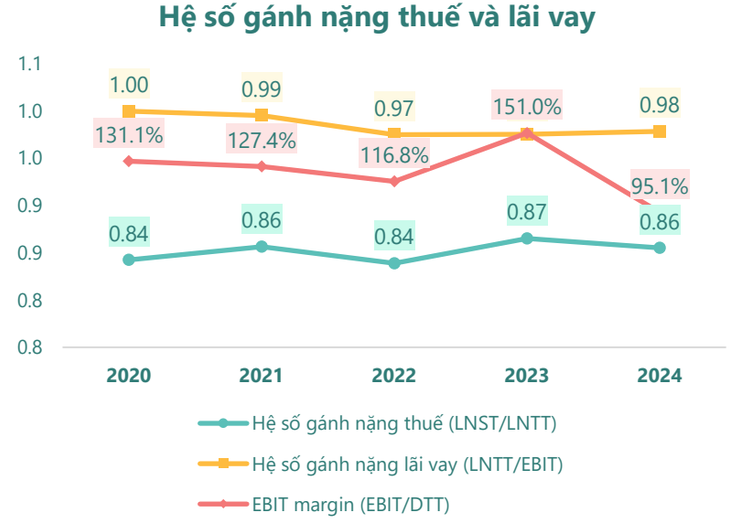
Chỉ số thanh khoản



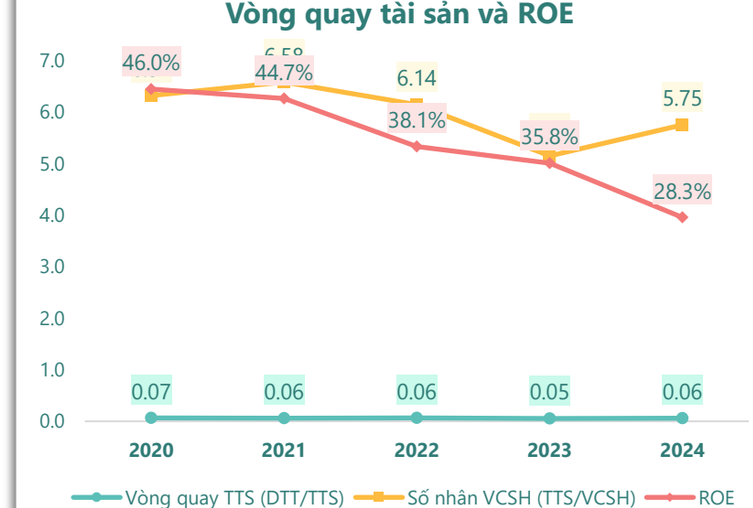
Vòng quay tài sản



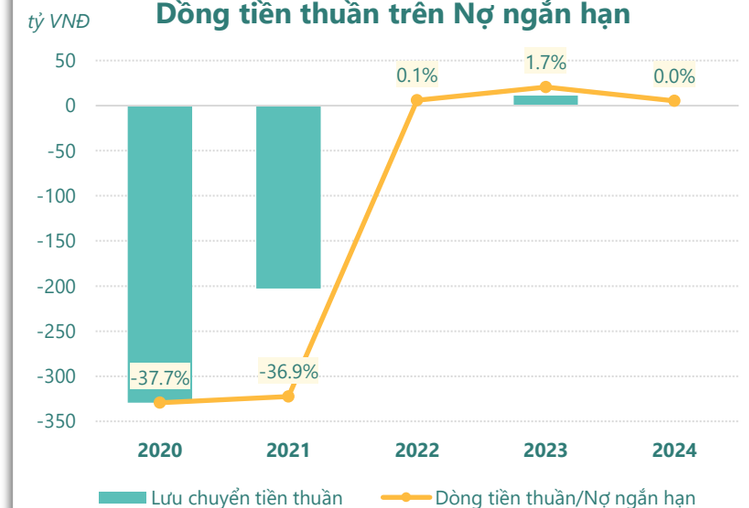
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**271**	**268**	**235**	**368**
Giá vốn hàng bán	80.4	79.0	69.6	144
Lợi nhuận gộp	**191**	**189**	**166**	**223**
Doanh thu HĐTC	203	156	241	199
Chi phí TC	4.39	8.12	9.14	8.67
Chi phí lãi vay	**1.74**	**7.90**	**8.81**	**7.55**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.46	3.09	3.99	4.08
Chi phí QLDN	43.5	30.9	49.5	69.0
LN thuần từ HĐKD	**343**	**303**	**344**	**340**
Lợi nhuận khác	0.68	2.87	2.40	2.10
LN trước thuế	**344**	**306**	**346**	**342**
Lợi nhuận sau thuế	**294**	**256**	**300**	**293**
LNST của CĐ cty mẹ	**294**	**256**	**300**	**293**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	244	62.2	323	474
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	190	283	-324	-2,722
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-637	-345	12.4	2,248
Tiền đầu kỳ	212	9.21	9.37	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-203**	**0.17**	**11.2**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.21	9.37	20.5	20.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,210**	**4,061**	**4,563**	**7,357**
Tài sản ngắn hạn	**1,425**	**1,218**	**1,344**	**1,905**
Tiền và tương đương tiền	9.21	9.37	20.5	20.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,330	1,115	1,210	1,779
Phải thu ngắn hạn	65.5	73.1	91.0	88.8
Hàng tồn kho	0.15	0.33	0.22	0.79
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	20.0	22.2	15.7
Tài sản dài hạn	**2,785**	**2,843**	**3,219**	**5,452**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	40.2	40.3	32.7	26.1
Bất động sản đầu tư	371	368	333	300
Tài sản dở dang	214	181	181	25.4
Đầu tư tài chính dài hạn	372	453	886	583
Tài sản dài hạn khác	1,787	1,801	1,785	4,518
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,578**	**3,347**	**3,602**	**6,246**
Nợ ngắn hạn	**549**	**329**	**660**	**2,866**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	71.6	276	2,530
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	1.58	0.72	2.64
Nợ dài hạn	**3,029**	**3,018**	**2,942**	**3,379**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	138
Nguồn vốn chủ sở hữu	**632**	**714**	**961**	**1,111**
Vốn chủ sở hữu	**632**	**714**	**961**	**1,111**
Vốn điều lệ	240	240	240	240
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**